

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng Cầu Đá Đen đường tỉnh
Sim - TT Bến Sung - Thanh Tân (ĐT.520)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/04/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc Hội về thi điểm một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3729/QĐ-UBND ngày 30/11/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng cầu Đá Đen đường tỉnh Sim - TT Bến Sung - Thanh Tân (ĐT.520);

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 11904/TTr-SXD ngày 20/12/2025 về việc phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng cầu Đá Đen đường tỉnh Sim - TT Bến Sung - Thanh Tân (ĐT.520) (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 11902/SXD-HĐXD ngày 20/12/2025 và hồ sơ Báo cáo Nghiên cứu khả thi).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng cầu Đá Đen đường tỉnh Sim - TT Bến Sung - Thanh Tân (ĐT.520) với nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng cầu Đá Đen đường tỉnh Sim - TT Bến Sung - Thanh Tân (ĐT.520).

2. Mã số thông tin công trình: 8167518.

3. Địa điểm xây dựng; hướng tuyến công trình: Thuộc địa phận xã Thanh Kỳ, tỉnh Thanh Hóa.

4. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa.

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Công ty cổ phần Việt Thanh.

7. Loại, nhóm dự án; loại và cấp công trình chính; thời hạn sử dụng công trình chính theo thiết kế:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.

- Loại và cấp công trình chính: Công trình giao thông; cấp công trình đường cấp III và cầu cấp IV.

- Thời hạn sử dụng của công trình chính:

+ Đối với mặt đường bê tông nhựa: Theo Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ.

+ Đối với công trình cầu: Thời hạn sử dụng 100 năm, theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11823: 2017- Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ.

8. Mục tiêu dự án: Giải quyết tình trạng ngập lụt và chia cắt giao thông cục bộ tại vị trí Km41+550 tuyến ĐT.520 (đường Sim - TT Bến Sung - Thanh Tân) khi có mưa, lũ xảy ra; từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông theo quy hoạch được phê duyệt nhằm nâng cao năng lực vận tải, lưu thông hàng hóa và tạo điều kiện phát triển khu vực khu kinh tế Nghi Sơn; tạo động lực thu hút đầu tư, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa nói chung và khu Kinh tế Nghi Sơn nói riêng.

9. Quy mô và giải pháp đầu tư xây dựng:

9.1. Quy mô:

Đầu tư bề rộng theo mặt cắt ngang quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023, cụ thể:

- Phần cầu: Xây dựng mới cầu Đá Đen với bề rộng $B_c=10m$, bằng BTCT, BTCT DU'L theo TCVN11823:2017, tải trọng thiết kế HL93, người đi bộ 3×10^{-3} MPa; tần suất thiết kế $P=1\%$.

- Phần đường: Xây dựng quy mô đường cấp III miền núi ($V=60Km/h$) theo TCVN 4054-2005 (đường ô tô - yêu cầu thiết kế) với nền đường rộng

$B_n=9m$, mặt đường và gia cố lề rộng $B_m=8m$.

9.2 Giải pháp thiết kế chủ yếu

9.2.1. Cầu Đá Đen:

(1). Vị trí: Cầu qua suối Đá Đen thuộc địa phận xã Thanh Kỳ, cách vị trí tràn Đá Đen hiện trạng về phía hạ lưu khoảng 10m, có cây trôi và không thông thuyền. Tim dọc cầu là đường thẳng, cầu cơ bản vuông góc với dòng chủ.

(2). Cắt dọc cầu: Cầu nằm trên đường thẳng, độ dốc dọc $i=0\%$; sơ đồ cầu gồm 02 nhịp giản đơn $2 \times 21m$; chiều dài cầu tính đến đuôi mố $L_c=50,15m$.

(3). Kết cấu cầu:

a) Kết cấu phần trên: gồm 02 nhịp giản đơn dầm bản $L=21m$; sơ đồ nhịp cầu là: $(2 \times 21)m$. Tổng chiều dài cầu (đến đuôi mố) $L_c=50,15m$.

- Nhịp dầm bản dài 21m bằng BTCT DƯL 40MPa, mặt cắt ngang gồm 10 dầm với chiều cao $H=0,8m$, khoảng cách các dầm $a=1,0m$.

- Gối cầu sử dụng gối cao su cốt bản thép; khe co giãn răng lược tại mố M1, M2; lan can tay vịn bằng thép mạ kẽm.

- Bản mặt cầu và bản liên tục nhiệt tại trụ T1 bằng BTCT 30MPa dày $B_{min}=18cm$, trên là lớp BTNC16 dày 7cm, tưới dính bám TCN 0,5kg/m², chống thấm mặt cầu dạng dung dịch; gờ chắn và bệ đỡ cột điện chờ sẵn bằng BTCT 25MPa.

- Bản quá độ sau mố bằng BTCT 25MPa.

- Gờ lan can và bệ đỡ cột điện bằng BTCT 25MPa; lan can tay vịn bằng thép mạ kẽm; thoát nước mặt cầu bằng ống nhựa PVC, phễu thu nước và nắp chắn rác bằng gang đúc.

b) Kết cấu phần dưới:

- Mố M1, M2 dạng chữ U bằng BTCT 30MPa, đặt trên 05 cọc khoan nhồi BTCT 30MPa với đường kính $D=1,0m$.

- Trụ cầu: Trụ đặc thân hẹp vuốt tròn hai đầu; kết cấu bệ, thân và xà mũ BTCT 30MPa; móng đặt trên 04 cọc khoan nhồi BTCT 30MPa đường kính $D=1,0m$.

- Đường sau mố cầu, chân khay, tứ nón: đường sau mố cầu kết cấu như phần đường; tứ nón gia cố bằng BTXM M200 dày 15cm trên lớp vữa đệm M100 dày 2cm, chân khay BTXM M150, bậc lên xuống bằng BTXM M200.

9.2.2. Đường hai đầu cầu:

(1). Bình đồ tuyến: Tim tuyến cơ bản phù hợp với tim tuyến định hướng chung của đường tỉnh 520 theo tiêu chuẩn đường cấp III miền núi đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm

nhìn đến năm 2045 tại Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/2/2023 và có cắt cong đảm bảo tiêu chuẩn cấp đường; toàn tuyến có 7 đỉnh, trong đó có 01 đỉnh không đóng cong, 06 đỉnh đóng cong với bán kính $R_{\min}=60\text{m}$ (thiết kế nằm trong nút giao).

(2). Cắt dọc: Cao độ đường đồ thiết kế trên các cơ sở: Đặc điểm địa hình khu vực; tần suất thủy văn tính toán của các công trình; cao độ đường cũ, tràn cũ hiện trạng đường tỉnh 520, phù hợp với nhà dân dọc tuyến và các công trình hiện trạng. Độ dốc dọc lớn nhất $i=6,14\%$ tại đoạn vượt về tràn cũ Tân Mỹ (tiêu chuẩn cho phép $i_{\max}=7\%$).

(3). Cắt ngang:

Tuyến chính chiều rộng nền đường với $B_n=9,0\text{m}$, mặt đường và gia cố lề $B_m=8,0\text{m}$, lề đất $B_d=2\times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$. Độ dốc ngang mặt đường $i_{md}=2\%$ và lề đất $i_d=4\%$.

(4). Nền đường:

- Nền đường đào: đối với nền đào đất cấp 3 độ dốc mái taluy 1/1, chiều cao cơ đào $H_{tb}\leq 8\text{m}$; dưới đáy lớp kết cấu áo đường xáo xới 30cm đầm lên $K\geq 0,98$ đối với nền đất.

- Nền đường đắp: Đào bỏ lớp hữu cơ dày trung bình 30cm, đắp trả lại bằng đất đạt độ chặt $K\geq 0,95$, phía trên cùng đắp đất đạt độ chặt $K\geq 0,98$ dày 50cm.

- Độ dốc mái taluy đắp đường đầu cầu 1/1,5.

(5). Kết cấu áo đường:

Mô đun đàn hồi $E_{yc}\geq 140\text{MPa}$; mặt bằng bê tông nhựa và móng dùng móng đá dăm chèn đá dăm (do qua khu vực có dân cư để hạn chế thi công rung nứt nhà dân hai bên đường trong quá trình thi công và đồng bộ kết cấu móng đường cũ hiện trạng), cụ thể:

- Phần mặt đường làm mới mở rộng trên nền đất (KC1): Lớp BTN C16 dày 7cm, tưới nhựa dính bám TCN 0,5kg/m², lán nhựa TCN 1,8kg/m², móng đá 4x6 chèn đá dăm lớp trên dày 15cm và móng đá 4x6 lớp dưới dày 30cm.

- Phần mặt đường tăng cường trên đường cũ (KC2): Mặt đường BTN C16 dày 7cm, tưới nhựa dính bám TCN 0,5kg/m², lán nhựa TCN 1,8kg/m², móng đá 4x6 chèn đá dăm lớp trên dày 15cm và bù vênh móng đá 4x6 tùy thuộc chiều dày tăng cường.

- Phần mặt đường làm mới mở rộng thuộc phạm vi đường vào tràn Tân Mỹ (KC3): Lớp BTXM M300 dày 22cm, lót nilon chống thấm, móng đá 4x6 chèn đá dăm lớp trên dày 15cm.

- Phần mặt đường sửa chữa trên mặt tràn Tân Mỹ (KC4): Lớp BTXM M300 dày 22cm và bù vênh bằng BTXM M300 đổ liền lớp mặt đường tùy thuộc chiều dày tăng cường.

(6). Nút giao vào các đường ngang dân sinh:

- Nút giao: có 01 nút giao bằng dạng ngã tư tại Km0+330; bán kính nhánh rẽ trên tuyến chính $R=60m$, các nhánh rẽ còn lại bán kính $R=10-30m$. Bố trí hệ thống ATGT và tổ chức giao thông bằng vạch sơn, biển báo, đèn cảnh báo giao thông, đèn phản quang,...; quy cách tuân thủ theo QCVN41: 2024/BGTVT về báo hiệu đường bộ.

- Đường ngang dân sinh: Có 01 đường ngang thiết kế vượt nổi đảm bảo êm thuận về mặt đường hiện trạng; kết cấu áo đường (KC5), gồm: BTXM M300 dày 22cm, lớp nilong tái sinh và móng đá 4x6 chèn đá dăm dày 15cm.

(7). Hệ thống an toàn giao thông đường bộ: bố trí tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

(8). Thoát nước dọc: Thoát nước dọc tuyến chính bằng chảy toả và hệ thống rãnh dọc, cụ thể:

- Đoạn qua khu vực dân cư: thiết kế bố trí rãnh kín chịu lực có khẩu độ lòng rãnh $B \times H = (50 \times H) \text{cm}$, cao độ đỉnh rãnh bằng cao độ mặt đường, cụ thể: thân và đáy rãnh bằng BTCT M250 dày 15cm, lót đá dăm đệm dày 10cm; nắp rãnh bằng BTCT M300 dày 15cm. Hồ thu bố trí trung bình 30m/01 hồ thu có kết cấu như của rãnh, đáy hạ sâu hơn đáy rãnh 30cm, tại vị trí hồ thu có bố trí lỗ thu nước bằng BTCT M300.

- Đoạn nền đường đào ngoài khu dân cư (thuộc các nhánh của nút giao/Km0+330): Rãnh hình thang với kích thước $(B1+B2) \times H = (0,4+1,2) \times 0,4m$; đáy và thành rãnh bằng BTXM M200 dày 15cm, lót nilon tái sinh

- Các điểm cửa xả nước bố trí các bậc nước bằng BTXM mác M200

(Chi tiết có hồ sơ thiết kế cơ sở kèm theo).

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- Thiết kế 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án đã được Sở Xây dựng thẩm định tại văn bản số 11902/SXD-HĐXD ngày 20/12/2025. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, Chủ đầu tư chủ động cập nhật, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn mới được cấp có thẩm quyền ban hành liên quan đến dự án.

11. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng:

Tổng mức đầu tư: 40.624.339.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, sáu trăm hai mươi tư triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 8.637.000.000 đồng.

- Chi phí xây dựng: 23.101.660.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 429.582.000 đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 2.127.151.000 đồng.
- Chi phí khác: 1.413.390.000 đồng.
- Chi phí dự phòng (gồm cả dự phòng khối lượng GPMB): 4.915.556.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục Tổng mức đầu tư kèm theo).

12. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2025 - 2027.

13. Nguồn vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn: Theo Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc Hội về thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa.

14. Hình thức quản lý dự án: Áp dụng hình thức quản lý dự án là Chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc.

15. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND xã Thanh Kỳ thực hiện theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai giải phóng mặt bằng và tái định cư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư xây dựng; trong bước tiếp theo có trách nhiệm thực hiện đầy đủ kiến nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 11902/SXD-HĐXD ngày 20/12/2025 và ý kiến của các sở, ngành liên quan.

- Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

- UBND xã Thanh Kỳ tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

- Giao Chủ đầu tư trực tiếp làm chủ đầu tư dự án giải phóng mặt bằng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa; Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND xã Thanh Kỳ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CNXDKH (v)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẦU ĐÁ ĐEN ĐƯỜNG TỈNH SIM – TT BẾN SUNG – THANH TÂN (ĐT.520)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Định mức	Diễn giải cách tính	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí bồi thường GPMB, TĐC (không gồm dự phòng)		<i>Dự toán</i>	8.637.000.000
2	Chi phí Xây dựng			23.101.660.000
2.1	Cầu Đá Đen		<i>Dự toán chi phí xây dựng</i>	14.951.243.000
2.2	Phản tuyến			8.150.417.000
3	Chi phí QLDA	2,557%	<i>(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ x 0,8</i>	429.582.000
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			2.127.151.000
	<i>Bước chuẩn bị đầu tư</i>			
4.1	Lập đề cương, nhiệm vụ khảo sát BCNCKT		QĐ số 180/QĐ-BQLDA ngày 01/12/2025 của Giám đốc Ban QLDA	10.607.722
4.2	Khảo sát, lập BCNCKT; lập hồ sơ cắm cọc GPMB, mốc lộ giới		QĐ số 195/QĐ-BQLDA ngày 02/12/2025 của Giám đốc Ban QLDA	556.260.000
4.3	Giám sát công tác khảo sát xây dựng bước BCNCKT		QĐ số 180/QĐ-BQLDA ngày 01/12/2025 của Giám đốc Ban QLDA	14.398.215
	<i>Bước thực hiện đầu tư</i>			
4.5	Khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công			
-	<i>Khảo sát bước BVTC</i>		<i>Khái toán</i>	<i>308.505.000</i>
-	<i>Thiết kế BVTC</i>			
+	<i>Cầu Đá Đen (cầu cấp 4)</i>	<i>1,254%</i>	<i>Gxd trước thuế x tỷ lệ</i>	<i>184.078.000</i>
+	<i>Tuyến (đường cấp 3)</i>	<i>1,363%</i>	<i>Gxd trước thuế x tỷ lệ</i>	<i>109.096.000</i>
4.6	Lập đề cương, nhiệm vụ khảo sát bước TK BVTC	3,00%	Gks x tỷ lệ	8.570.000

TT	Khoản mục chi phí	Định mức	Diễn giải cách tính	Thành tiền (đồng)
4.7	Giám sát công tác khảo sát xây dựng bước TK BVTC	4,072%	Gks x tỷ lệ	11.632.000
4.8	Thăm tra công trình			
-	Thăm tra thiết kế BVTC	0,146%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	33.085.000
-	Thăm tra dự toán công trình	0,141%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	31.935.000
4.9	Lập HSMT và đánh giá HSDT			
-	Lập HSMT và đánh giá HSDT thi công xây dựng	0,400%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	84.406.000
4.10	Giám sát thi công xây dựng			
-	Phần đường + cầu	2,689%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	564.629.000
4.11	Thẩm định HSMT và KQ LCNT			
-	Thẩm định HSMT và KQ LCNT thi công xây dựng	0,20%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	42.003.000
4.12	Cấm cọc GPMB & MLG		Dự toán chi phí xây dựng	67.946.000
4.13	Thăm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng		Khái toán	100.000.000
5	Chi phí khác			1.413.390.000
5.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,0156%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x 0,5	3.302.000
5.2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	0,103%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	21.559.000
5.3	Phí thẩm định dự toán xây dựng	0,099%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	20.893.000
5.4	Rà phá bom mìn, vật nổ			
-	Khảo sát, lập phương án RPBM, vật nổ	3,000%	Grpbm x tỷ lệ	2.940.000
-	Rà phá bom mìn, vật nổ		1,4ha x 70tr/ha	98.000.000
-	Giám sát thi công	3,203%	Grpbm x tỷ lệ	3.139.000
5.5	Kiểm toán độc lập	0,488%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	226.822.000
5.6	Thăm tra, phê duyệt quyết toán	0,153%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x 0,5	64.543.000
5.7	Bảo hiểm xây dựng công trình			
-	Phần cầu	0,60%	Gxd cầu x tỷ lệ	89.707.000
-	Phần đường	0,25%	Gxd đường x tỷ lệ	20.376.000

TT	Khoản mục chi phí	Định mức	Diễn giải cách tính	Thành tiền (đồng)
5.8	Đảm bảo giao thông thi công đường bộ		<i>Dự toán</i>	372.610.000
5.9	Điện, TBA phục vụ thi công		<i>Dự toán</i>	329.198.000
5.10	Kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thực hiện	20,00%	20% $\times$ 564.628.938	112.926.000
5.11	Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng		0,4ha $\times$ 80tr/ha	32.000.000
5.12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (khai thác tận dụng tại công trường)		11.621 $\times$ (49000 $\times$ 0,9 $\times$ 3%)	15.375.000
6	Chi phí dự phòng			4.915.556.000
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh (bao gồm cả dự phòng GPMB)	10,0%	10% $\times$ 35.708.783.000	3.570.879.000
6.2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá không gồm GPMB	4,97%	4,97% $\times$ 27.071.783.000	1.344.677.000
7	TỔNG CỘNG			40.624.339.000